

Số: 09/NQ-HĐND

Trà Cú, ngày 21 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bổ sung dự toán, bổ sung mục tiêu
và điều chỉnh dự toán ngân sách huyện năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Công văn số 294/UBND-KT ngày 19/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023;

Trên cơ sở Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu – chi ngân sách năm 2023;

Xét Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 30/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc bổ sung dự toán, bổ sung mục tiêu và điều chỉnh dự toán ngân sách huyện năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán, bổ sung mục tiêu và điều chỉnh dự toán ngân sách huyện năm 2023 với tổng số tiền **82.021.409.220 (Tám mươi hai tỷ không trăm hai mươi một triệu bốn trăm lẻ chín nghìn hai trăm hai mươi đồng)**. Cụ thể như sau:

- Bổ sung dự toán cho ban, ngành huyện: 71.541.096.620 đồng.

(Kèm theo phụ lục 01, 03)

- Bổ sung mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: 4.050.372.035 đồng.

(Kèm theo phụ lục 02)

- Bổ sung dự toán chi ngân sách cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ: 6.429.940.565 đồng.

(Kèm theo phụ lục 04)

- Nguồn kinh phí thực hiện:
 - + Nguồn kết dư ngân sách huyện: 10.606.047.285 đồng.
 - + Nguồn chi khác: 1.215.347.793 đồng.
 - + Kinh phí chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang 2023 (nguồn thu tiền sử dụng đất): 11.700.000.000 đồng.
 - + Kinh phí chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang 2023 của huyện (nguồn thực hiện cải cách tiền lương): 20.777.342.077 đồng, trong đó kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ: 20.471.408.077 đồng.
 - + Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 chuyển sang năm 2023 của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: 6.429.940.565 đồng.
 - + Nguồn dự toán đầu năm (sự nghiệp kinh tế còn lại): 2.767.527.000 đồng.
 - + Nguồn dự toán đầu năm (kinh phí đào tạo): 2.048.917.500 đồng.
 - + Nguồn thu phạt vi phạm hành chính: 185.690.000 đồng.
 - + Nguồn bổ sung mục tiêu của tỉnh: 25.490.597.000 đồng.
 - + Kinh phí nguồn thu hồi ngân sách cấp dưới: 800.000.000 đồng.
- Giảm dự toán năm 2023 (nguồn kinh phí đảm bảo xã hội, bổ sung cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: 316.350.000 đồng.

(Kèm theo phụ lục 05)

- Giảm dự toán năm 2023: 1.428.671.412 đồng.

(Kèm theo phụ lục 06)

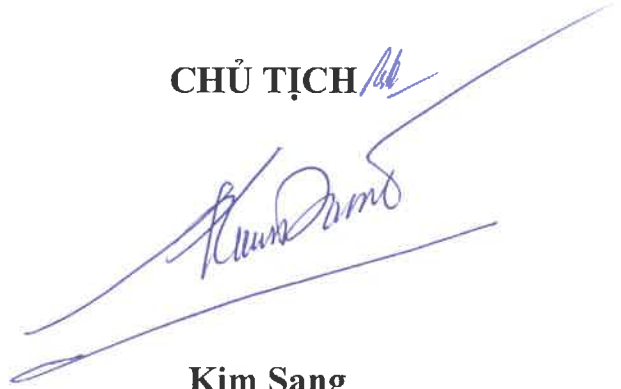
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân; các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện khóa XII giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú khóa XII - Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 21/7/2023./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HU, UBND, UBMTTQ huyện;
- Các Sở: Tài chính, KH&ĐT;
- ĐB HĐND huyện khóa XII;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban ngành huyện;
- Kho bạc Nhà nước Trà Cú;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Kim Sang

DANH SÁCH BỔ SUNG DỰ TOÁN CHO CÁC BAN, NGÀNH HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

Phụ lục 01

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn kinh phí										
			Kết dư ngân sách huyện	Chi khác ngân sách huyện	Kinh phí chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023	Nguồn dự toán đầu năm (sự nghiệp kinh tế còn lại)	Nguồn dự toán đầu năm	Nguồn thu phạt vi phạm HC	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Kinh phí thu hồi ngân sách cấp dưới			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG (1+11)	51.069.688.543	7.300.340.600	694.032.443	12.005.934.000	2.767.527.000	2.048.917.500	185.690.000	25.267.247.000	800.000.000			
1	BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023	21.699.347.943	2.180.000.000	694.032.443	305.934.000	2.217.527.000	2.048.917.500	185.690.000	13.267.247.000	800.000.000			
1	Phòng Nội vụ	1.688.216.000	1.300.000.000	144.987.000	243.229.000	-	-	-	-	-			
1.1	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ năm 2022 (nguồn thực hiện cải cách tiền lương)	243.229.000			243.229.000								
1.2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 24/10/2021	80.000.000											
1.3	Kinh phí cải tạo, sửa chữa phòng làm việc (đi dơi cơ quan)	64.987.000		64.987.000									
1.4	Kinh phí thực hiện việc lập Hồ sơ khoa học để nghị công nhận xã An toàn Khu tại 04 xã (Phước Hưng, Tân Sơn, Hàm Tân và An Quảng Hữu)	1.300.000.000	1.300.000.000										
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.291.587.500	-	-	-	-	1.515.937.500	-	3.775.650.000	-			
2.1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tái cơ cấu nông nghiệp năm 2023 theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh (50%)	1.913.000.000							1.913.000.000				
2.2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.862.650.000							1.862.650.000				
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	1.862.650.000							1.862.650.000				
	<i>Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được điều quy, thực đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>1.862.650.000</i>							<i>1.862.650.000</i>				
2.3	Kinh phí thực hiện kế hoạch đào tạo nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp	1.515.937.500											
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	2.480.777.000	0	22.500.000	62.705.000	0	1.515.937.500	-	2.395.572.000	0			
3.1	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (50%)	1.073.072.000							1.073.072.000				
3.2	Kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân Trà Vinh	1.080.000.000							1.080.000.000				
3.3	Trợ cấp một lần cho đối tượng theo Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ (mượn nguồn)	12.705.000			12.705.000								
3.4	Trợ cấp đối tượng theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (mượn nguồn)	50.000.000			50.000.000								
3.5	Trợ cấp đối tượng theo Thông tư liên tịch số 34/2012/TT-LT-BYT-BLĐTBXH	22.500.000		22.500.000									

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn kinh phí							
			Kết dư ngân sách huyện	Chi khác ngân sách huyện	Kinh phí chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023	Nguồn dự toán đầu năm (sự nghiệp kinh tế còn lại)	Nguồn dự toán đầu năm	Nguồn thu phạt vi phạm HC	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Kinh phí thu hồi ngân sách cấp dưới
3.6	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	242.500.000							242.500.000	
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	242.500.000							242.500.000	
	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.</i>	242.500.000							242.500.000	
4	Chương Dân tộc	186.990.700	0	67.690.700	0	0	0	0	119.300.000	0
4.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	119.300.000	-	-	-	-	-	-	119.300.000	-
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	92.400.000							92.400.000	
	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	92.400.000							92.400.000	
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	26.900.000							26.900.000	
	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình</i>	26.900.000							26.900.000	
4.2	Bổ sung chênh lệch lương do điều động cán bộ, công chức	67.690.700		67.690.700						
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	20.000.000		20.000.000						0
-	Kinh phí tham gia hội thi dân vũ thể thao Phụ nữ Trà Vinh khước, đẹp năm 2023	20.000.000		20.000.000						
6	Phòng Y tế	115.013.360		115.013.360						
-	Bổ sung chênh lệch lương do điều động cán bộ	39.878.360		39.878.360						
-	Kinh phí an toàn thực phẩm: công tác y dược tư nhân; công tác kiểm tra tiêu chí Quốc gia về y tế xã	75.135.000		75.135.000						
7	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	15.000.000	0	15.000.000	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí hoạt động Hội thi tiếng hát Người cao tuổi	15.000.000		15.000.000						
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	539.580.000	0	0	0	0	532.980.000	0	6.600.000	0
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 24/2022/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ	6.600.000							6.600.000	
	Kinh phí dạy bổ túc Khmer ở các chùa	532.980.000					532.980.000			
9	Văn phòng Huyện ủy	10.368.000	0	10.368.000	0	0	0	0	-	-
-	Kinh phí hỗ trợ cán bộ luân chuyển theo Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh	10.368.000		10.368.000						
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.697.527.000	680.000.000	0	0	0	2.217.527.000	0	0	800.000.000
-	Thực hiện mô hình "thu gom, phân loại, xử lý rác thải tại nguồn và mô hình hạn chế rác thải nhựa huyện Trà Cú năm 2023", sớm hoàn thành tiêu chí về môi trường góp phần xây dựng huyện nông thôn mới trong năm 2023 (vốn đối ứng 50%)	500.000.000					500.000.000			
-	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2021-2030	2.017.527.000					1.217.527.000			800.000.000

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn kinh phí								
			Kết dư ngân sách huyện	Chi khác ngân sách huyện	Kinh phí chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023	Nguồn dự toán đầu năm (sự nghiệp kinh tế còn lại)	Nguồn dự toán đầu năm	Nguồn thu phạt vi phạm HC	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Kinh phí thu hồi ngân sách cấp dưới	
-	Chi phí mua trụ trụ, cấm mốc quan lý các thửa đất lấn chiếm đã thu hồi	130.000.000	130.000.000								
-	Cấp bù 10% thu tiền sử dụng đất (do đất lấn, bán đồ địa chính)	550.000.000	550.000.000								
-	Lấp, cõn, bõ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (thực hiện trong năm 2023)	500.000.000			500.000.000						
11	Phõn kinh tế và Hạ tầng	6.000.000.000	0	0	0	0	0	0	6.000.000.000	0	
-	Kinh phí hỗ trợ hoàn thiện các tiêu chí huyện nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao (trồng cây xanh; hệ thõn chiếu sáng)	6.000.000.000									
12	Vãn phõng HĐND và UBND huyện	22.251.660	0	22.251.660	0	0	0	0	0	0	
-	Kinh phí nâng lương trước hạn	5.802.060		5.802.060							
-	Phụ cấp cho cán bộ Dân quản tư về khối cơ quan Ủy ban nhân dân huyện	16.449.600		16.449.600							
13	Phòng Văn hóa và Thông tin	6.131.723	0	6.131.723	0	0	0	0	0	0	
-	Kinh phí nâng lương trước hạn	6.131.723		6.131.723							
14	Cõng an huyện	185.690.000	0	0	0	0	0	185.690.000	0	0	
-	Thực hiện công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm	185.690.000									
15	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và thể thao	190.500.000	-	190.500.000	-	-	-	185.690.000	-	-	
-	Kinh phí thay mới ðe cột cơ và nạy mới cơ phõn, cơ chõn	91.500.000		91.500.000							
-	Kinh phí xã dựng phõng sự huyện Nông thôn mới	99.000.000		99.000.000							
16	Hõp tác xã	970.125.000	0	-	-	-	-	970.125.000	0	0	
16.1	HTX NN Thanh Cõng	58.500.000						58.500.000			
16.2	HTX NN Long Hiệp	117.000.000						117.000.000			
16.3	HTX DVNN Phát Đạt	58.500.000						58.500.000			
16.4	HTX NN Lưu Nghiệp Anh	58.500.000						58.500.000			
16.5	HTX NN Tân Hiệp	58.500.000						58.500.000			
16.6	HTX DVNN Đại An	58.500.000						58.500.000			
16.7	HTX TMDV Trà Cũ	58.500.000						58.500.000			
16.8	HTX NN Phước Hưng	117.000.000						117.000.000			
16.9	HTX NN Ngọc Biên	58.500.000						58.500.000			
16.10	HTX NN Thiện Phước	87.750.000						87.750.000			
16.11	HTX NNHC Long Hiệp	92.625.000						92.625.000			
16.12	HTX NN Tân Tiến Hưng	107.250.000						107.250.000			
16.13	HTX NN-TS Duy Linh	39.000.000						39.000.000			
17	Chi cục Thống kê khu vực Tiểu cõn - Trà Cũ	29.590.000	-	29.590.000	-	-	-	29.590.000	-	-	
-	Hỗ trợ kinh phí in ấn Niên giám thõn kể 2018-2022	29.590.000		29.590.000							
18	Chi cục Thị hành ấn Dân sự	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	50.000.000	-	-	
-	Hỗ trợ kinh phí công tác Thị hành ấn dân sự giải quyết án tuyên không rõ khối thi hành, ấn trong ðiểm, ấn khó khăn	50.000.000		50.000.000							
19	Hội Nông dân	200.000.000	200.000.000	0	-	-	-	200.000.000	0	0	
-	Kinh phí hỗ trợ cho Quý hỗ trợ nông dân huyện năm 2023 cho hội viên nông dân vay dự án chăn nuôi bò sinh sản	200.000.000	200.000.000								
II	CHI ĐẦU TƯ	29.370.340.600	5.120.340.600	0	11.700.000.000	550.000.000	0	0	12.000.000.000	0	0
I	Ban Quản lý dự án đầu tư các công trình xây dựng cơ bản huyện	16.670.340.600	4.120.340.600	0	0	550.000.000	0	0	12.000.000.000	0	0

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn kinh phí										
			Kết dư ngân sách huyện	Chi khác ngân sách huyện	Kinh phí chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023	Nguồn dự toán đầu năm (sự nghiệp kinh tế còn lại)	Nguồn dự toán đầu năm	Ngân thu phạt vi phạm HC	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Kinh phí thu hồi ngân sách cấp dưới			
-	Mở rộng bãi rác xã Long Hiệp - Đáp ứng các tiêu chí huyện nông thôn mới (phần hồ sơ thanh toán chi phí dự án)	2.500.000.000	2.500.000.000										
-	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung khu dân cư thị trấn Đình An	7.000.000.000										5.000.000.000	
-	Trường Tiểu học thị trấn Trà Cú A, Hạng mục: Vĩa hè - Sân đường	550.000.000				550.000.000						7.000.000.000	
-	Quyết toán và tất toán công trình hoàn thành (nguồn thu tiền sử dụng đất)	1.620.340.600	1.620.340.600										
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng Công trình hệ thống chiếu sáng công cộng áp Xoài Lơ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú (nguồn thu tiền sử dụng đất)	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Trường tiểu học Kim Sơn Kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Trường tiểu học Kim Sơn (nguồn thu tiền sử dụng đất)	2.000.000.000	0	0	2.000.000.000								
-	Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú	2.000.000.000			2.000.000.000								
4	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú (Nguồn thu tiền sử dụng đất)	9.700.000.000	0	0	9.700.000.000								
-		9.700.000.000			9.700.000.000								

DANH SÁCH BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên và nội dung	TỔNG CỘNG	Trang chi																
			Phước Hưng	Lưu Nghiệp An	Thanh Sơn	Ngọc Bích	An Quảng Hữu	Tịnh Sơn	Ngãi Xuyên	Lương Hiệp	Tân Hiệp	Hàm Giang	Định An	TT Trà Cú	Tân Sơn	Kim Sơn	Hàm Tân	Định An	TT Định An
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ BỔ SUNG	4.050.372.035	144.295.000	405.000.000	277.000.000	57.000.000	248.290.000	75.000.000	332.570.240	87.000.000	96.750.000	843.365.445	329.532.950	107.657.000	501.000.000	178.271.200	223.064.000	75.567.200	69.000.000
1	CHI TIÊU DÙNG XUYẾN	1.481.003.035	24.295.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	30.290.000	15.000.000	361.570.240	15.000.000	30.750.000	747.899.445	23.872.950	53.657.000	15.000.000	106.132.200	15.000.000	75.567.200	15.000.000
1.1	Chi tiêu kinh sách huyện	521.316.350	24.295.000	15.000.000	15.000.000	22.540.000	15.000.000	15.000.000	48.000.000	15.000.000	15.000.000	48.000.000	23.872.950	53.657.000	15.000.000	90.392.200	15.000.000	75.567.200	15.000.000
1.1.1	Thích hợp Công Trạng thông tin điện tử tại các xã trên địa bàn huyện Trà Cú	235.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
1.2	Hỗ trợ kinh phí đi lại theo Quyết định 18/2011/QĐ-UBND ngày 07/8/2011 của UBND tỉnh Trà Vinh (Bản Trữ Lưu Huyện Trà Cú 01/01/2020-31/9/2022)	201.740.000																201.740.000	
1.3	Phụ cấp nhân viên Chủ tịch Trưởng Quận sự	5.877.000																	
1.4	Phụ cấp của những người hoạt động không chuyên trách ở cấp - không phụ có quy mô bộ máy định từ 350 (ba trăm lăm)	32.780.000												32.780.000					
1.5	Kinh phí thực hiện Dự án thí điểm tuyên truyền thực tế về hình tượng và hình ảnh phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2011-2020 (Kinh phí chi dài hạn về công tác văn hoá theo Đề án 510) (không người)	88.528.350											88.528.350					30.827.200	30.827.200
1.6	Kinh phí quản lý, thực hiện, nâng cấp công trình (theo Nghị quyết số 8/2021/NQ-HĐND ngày 12/7/2021) (không người)	1.530.000	9.205.000				7.540.000												
1.7	Kinh phí thực hiện kế hoạch công tác xã hội	99.000.000							33.000.000			33.000.000				33.000.000			
2	Người bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	223.590.000					15.750.000		88.050.000		15.750.000	88.050.000				15.750.000			
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng châu thổ khu vực ven biển miền đông	223.590.000					15.750.000		88.050.000		15.750.000	88.050.000				15.750.000			
2.1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, thiếu nước sạch, nước sạch hóa																		
2.1.2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	168.750.000					11.250.000		67.500.000		11.250.000	67.500.000				11.250.000			
3	Kết dư ngân sách huyện	736.367.695							124.528.240			611.839.445							
	Bổ sung kinh phí 70% phụ cấp chủ tịch và phụ cấp công tác ban hành theo Nghị định 76/2011/NĐ-CP	220.451.400							124.528.240			95.923.200							

STT	Tên xã, thị trấn	TỔNG CỘNG	Trong đó:																
			Phước Hưng	Lưu Nghiệp Anh	Thạnh Sơn	Nội Bài	An Quảng Hòa	Tập Sơn	Ngại Xuyên	Lũng Hiệp	Tân Hiệp	Hàm Giang	Bại An	TT Trà Cú	Tân Sơn	Kim Sơn	Hàm Tân	Định An	TT Định An
	Nội dung																		
	Tư cấp chuyển vãng theo Nghị định 76/TTX cho cán bộ, công chức xã Hàm Giang	515.916.225																	
II	CHI ĐẦU TƯ (kết dư ngân sách huyện)	2.569.339.000	120.000.000	390.000.000	264.000.000	42.000.000	210.000.000	60.000.000	72.000.000	66.000.000	93.476.000	305.660.000	54.000.000	486.000.000	72.139.000	208.064.000	-	54.000.000	
	Kinh phí thực hiện các công tác dự án hoàn thành (nguồn kết dư ngân sách huyện)	259.339.000									27.476.000	125.660.000			30.139.000	76.064.000			
	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia (phần triển khai các xã kết nối đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở nhà ở dân sinh miền núi cấp huyện (kết dư ngân sách huyện năm 2022-2023; nguồn kết dư ngân sách huyện)	2.310.000.000	120.000.000	390.000.000	264.000.000	42.000.000	210.000.000	60.000.000	72.000.000	66.000.000	66.000.000	180.000.000	54.000.000	486.000.000	42.000.000	132.000.000			54.000.000

**DANH SÁCH BỔ SUNG DỰ TOÁN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
CHO CÁC PHÒNG, BAN NGÀNH HUYỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

Dvt: đồng

STT	Đơn vị	Bổ sung chênh lệch lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	Sử dụng nguồn của đơn vị					Tổng số còn lại bổ sung cho đơn vị
			Tổng các khoản phải trả	Nguồn thu học phí	Nguồn dự toán giao đầu năm của đơn vị (do cân bộ, công chức nghỉ việc và chuyển công tác)	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương của đơn vị năm 2022 chuyển sang năm 2023	$2=3+4+5$	
4	B	1		3	4	5	$6=1-2$	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	21.803.508.549	2.906.950.522	2.891.662.273		15.288.249	18.980.040.688	
	<i>Trong đó: VP Giáo dục - Đào tạo</i>	<i>98.770.910</i>				<i>15.288.249</i>	<i>83.482.661</i>	
2	Văn phòng Huyện ủy	437.623.385	-				437.623.385	
	<i>Trong đó kinh phí BCH đảng bộ và BCV cấp huyện</i>	<i>39.804.000</i>					<i>39.804.000</i>	
3	Văn phòng HĐND và UBND huyện	236.265.521	-				236.265.521	
	<i>trong đó Hoạt động phi Đại biểu HĐND</i>	<i>25.296.000</i>					<i>25.296.000</i>	
4	Phòng Tư pháp	38.101.170	80.651.070			80.651.070	-	
5	Phòng Dân tộc	36.296.505	14.043.623			14.043.623	22.252.882	
6	Phòng Văn hóa và Thông tin	60.956.693	68.569.800			68.569.800	-	
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	68.924.392	39.470.100			39.470.100	29.454.292	
8	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	90.978.942	47.967.570			47.967.570	43.011.372	
9	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	79.268.200	28.030.983			28.030.983	51.237.217	
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	92.510.000	-				92.510.000	
11	Phòng Y tế	35.412.540	71.246.436			71.246.436	-	
12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	63.445.065	-				63.445.065	
13	Phòng Nội vụ	64.603.380	56.680.600			56.680.600	7.922.780	

STT	Đơn vị	Bổ sung chênh lệch lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	Sử dụng nguồn của đơn vị				Tổng số còn lại bổ sung cho đơn vị
			Tổng các khoản phải trừ	Nguồn thu học phí	Nguồn dự toán giao đầu năm của đơn vị (do cán bộ, công chức nghỉ việc và chuyển công tác)	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương của đơn vị năm 2022 chuyển sang năm 2023	
A	B	I	2=3+4+5	3	4	5	6=I-2
14	Thanh tra huyện	60.146.331	-				60.146.331
15	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	136.871.011	-				136.871.011
16	Trung tâm Kỹ thuật dịch vụ Nông nghiệp	92.076.000	-				92.076.000
17	Trung tâm Chính trị	7.835.300	149.633.850		41.814.462	107.819.388	-
18	Ban Dân vận Huyện ủy	50.671.000	-				50.671.000
19	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	49.786.620	50.699.858		50.699.858		-
20	Huyện đoàn	48.090.767	-				48.090.767
21	Hội Liên hiệp Phụ nữ	46.076.850	69.239.555		69.239.555		-
22	Hội Nông dân	50.744.055	58.369.055		58.369.055		-
23	Hội Cựu Chiến binh	31.434.186	-				31.434.186
24	Hội Chữ thập đỏ	26.157.180	-				26.157.180
25	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Hội Khuyến học)	9.300.000	-				9.300.000
26	Phòng Tư pháp (Hội Luật gia)	9.300.000	-				9.300.000
27	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (Hội người khuyết tật Dioxin)	9.300.000	-				9.300.000
28	Phòng Tư pháp (Hội Đông y)	9.300.000	-				9.300.000
29	Mặt trận Tổ quốc (Hội Người cao tuổi; Ban Đoàn kết công giáo; Hội đoàn kết sư sãi yêu nước)	24.998.400	-				24.998.400
	Tổng cộng	23.769.982.042	3.656.841.271	2.891.662.273	220.122.930	529.767.819	20.471.408.077

Ghi chú: Nguồn còn thừa thực hiện cải cách tiền lương thu hồi nộp ngân sách

DANH SÁCH BỔ SUNG DỰ TOÁN CHO UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

Phụ lục 04

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

Dv: đồng

TT	Đơn vị	Tăng lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP của Chính phủ		Tổng kinh phí bổ sung	Sử dụng tiết kiệm 10% năm 2023	Sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang 2023	Số kinh còn lại bổ sung mục tiêu
		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ				
1	Ủy ban nhân dân xã Đại An	269.800.000	138.198.000	407.998.000	126.100.000	281.898.000	-
2	Ủy ban nhân dân xã Lưu Nghiệp Anh	282.415.000	188.082.000	470.497.000	86.100.000	384.397.000	-
3	Ủy ban nhân dân xã Thanh Sơn	243.645.000	128.338.000	371.983.000	77.700.000	294.283.000	-
4	Ủy ban nhân dân xã Ngọc Biên	271.931.000	125.437.000	397.368.000	126.100.000	271.268.000	-
5	Ủy ban nhân dân xã An Quảng Hữu	267.645.000	123.042.000	390.687.000	86.100.000	304.587.000	-
6	Ủy ban nhân dân xã Tập Sơn	269.458.433	130.267.332	399.725.765	126.100.000	273.625.765	-
7	Ủy ban nhân dân xã Ngãi Xuyên	256.065.000	160.978.000	417.043.000	86.100.000	330.943.000	-
8	Ủy ban nhân dân xã Long Hiệp	239.837.000	112.127.000	351.964.000	117.700.000	234.264.000	-
9	Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp	246.138.000	130.079.000	376.217.000	86.100.000	290.117.000	-
10	Ủy ban nhân dân xã Hàm Giang	243.895.000	114.194.000	358.089.000	77.700.000	280.389.000	-
11	Ủy ban nhân dân xã Phước Hưng	270.935.000	141.221.000	412.156.000	86.100.000	326.056.000	-
12	Ủy ban nhân dân thị trấn Trà Cú	232.832.000	124.319.000	357.151.000	77.700.000	279.451.000	-
13	Ủy ban nhân dân xã Định An	267.370.000	77.367.000	344.737.000	91.700.000	253.037.000	-
14	Ủy ban nhân dân xã Tân Sơn	237.854.000	107.088.000	344.942.000	77.700.000	267.242.000	-
15	Ủy ban nhân dân xã Kim Sơn	256.887.000	120.025.800	376.912.800	86.100.000	290.812.800	-
16	Ủy ban nhân dân xã Hàm Tân	238.650.000	102.390.000	341.040.000	77.700.000	263.340.000	-
17	Ủy ban nhân dân thị trấn Định An	222.084.000	89.346.000	311.430.000	69.300.000	242.130.000	-
Tổng cộng		4.317.441.433	2.112.499.132	6.429.940.565	1.562.100.000	4.867.840.565	-

Ghi chú: Các xã, thị trấn còn tồn nguồn tăng thu và nguồn tái kiểm 10% thực hiện chuyển nguồn tiếp sang năm sau.

**DANH SÁCH GIẢM DỰ TOÁN PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
ĐỀ BỔ SUNG CHO UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	Giảm kinh phí đảm bảo xã hội	316.350.000
II	UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN	Kinh phí hỗ trợ họp mặt thương binh, gia đình liệt sĩ theo Công văn số 52/UBND-KGVX ngày 05/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh	316.350.000
1	UBND xã Phước Hưng	212 người x 150.000 đồng	31.800.000
2	UBND xã Lưu Nghiệp Anh	249 người x 150.000 đồng	37.350.000
3	UBND xã Thanh Sơn	74 người x 150.000 đồng	11.100.000
4	UBND xã Ngọc Biên	105 người x 150.000 đồng	15.750.000
5	UBND xã An Quảng Hữu	221 người x 150.000 đồng	33.150.000
6	UBND xã Tập Sơn	107 người x 150.000 đồng	16.050.000
7	UBND xã Ngải Xuyên	143 người x 150.000 đồng	21.450.000
8	UBND xã Long Hiệp	80 người x 150.000 đồng	12.000.000
9	UBND xã Tân Hiệp	100 người x 150.000 đồng	15.000.000
10	UBND xã Hàm Giang	46 người x 150.000 đồng	6.900.000
11	UBND xã Đại An	108 người x 150.000 đồng	16.200.000
12	UBND Thị trấn Trà Cú	91 người x 150.000 đồng	13.650.000
13	UBND xã Tân Sơn	125 người x 150.000 đồng	18.750.000
14	UBND xã Kim Sơn	125 người x 150.000 đồng	18.750.000
15	UBND xã Hàm Tân	107 người x 150.000 đồng	16.050.000
16	UBND xã Định An	105 người x 150.000 đồng	15.750.000
17	UBND Thị trấn Định An	111 người x 150.000 đồng	16.650.000

DANH SÁCH GIẢM DỰ TOÁN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	TỔNG CỘNG	1.428.671.412
1	Biên chế giao năm 2023	78.671.412
-	Trung tâm Chính trị	78.671.412
+	Hệ số lương 2,34	41.839.200
+	Các khoản đóng góp 23,5%	9.832.212
+	Hoạt động thường xuyên: 27 triệu đồng	27.000.000
2	Kinh phí quy hoạch giao năm 2023	800.000.000
-	UBND xã Đại An	400.000.000
-	UBND xã Ngọc Biên	400.000.000
3	Kinh phí trích lập bảng đồ địa chính (10% nguồn thu tiền sử dụng đất)	550.000.000
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	550.000.000

